

**BÁO CÁO**  
**Về an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước**

Theo đề nghị của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại Công văn số 19/UBKHCNMT15 ngày 06/8/2021 việc báo cáo về an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo một số nội dung như sau:

**I. Đánh giá hiện trạng, tiềm năng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch thủy lợi**

1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

TT	Các ngành dùng nước	Năm 2020 ( $10^6 m^3$ )
1	Cấp nước tưới	849,96
2	Chăn nuôi	10,43
3	Ăn uống, sinh hoạt	72,54
4	Nuôi trồng thủy sản	9,65
5	Công nghiệp	106,59
6	Duy trì dòng chảy tối thiểu	613,47
	Tổng cộng	1.662,65

2. Tiềm năng tài nguyên nước

a) Nước mặt: Tỉnh Quảng Ngãi có 04 sông lớn (Trà Bồng, Trà Khúc, Vệ và Trà Câu), tiềm năng tài nguyên nước các sông thể hiện qua các giá trị lượng mưa trên lưu vực, dòng chảy mặt, lưu lượng và môđun dòng mặt.

Bảng đặc trưng tài nguyên nước sông

Sông	Vị trí	Flv( $km^2$ )	Xo(mm)	Yo(mm)	Qo( $m^3/s$ )	Mo( $l/s.km^2$ )
Trà Khúc	Biển	3.337	3300	2320	238	73,5
	Sơn Giang	2.440	3320	2340	181	
Sông Vệ	Biển	1.260	2900	1980	79,1	62,8
	An Chí	814	3210	2240	57,8	
Trà Bồng	Biển	697	2900	1980	43,8	62,8
Trà Câu	Biển	442	2600	1730	24,2	54,8

b) Nước dưới đất

TT	Vùng tính trữ lượng/ Tầng chứa nước	Trữ lượng động (m <sup>3</sup> /ng)	Trữ lượng tĩnh (m <sup>3</sup> /ng)	Trữ lượng tiềm năng (m <sup>3</sup> /ng)
1	Lý Sơn	25.671,77	677,4	26.349,17
2	Bình Sơn	39.627,41	2686	21.313,3
3	Mộ Đức	53.952,87	2.669,4	56.622,2
4	Thị xã Đức Phổ	38.599,45	1.955,4	40.554,8
5	Sơn Tịnh	41.971,51	2.681,4	44.652,9
6	Nghĩa Hành	105.512,3	7.731	113.243
7	Tư nghĩa	137.293,2	11.238	148.531,1
8	Ba Tơ	208.793,2	46.270,5	255.063
9	Minh Long	207.580,6	13.968,3	221.548
10	Trà Bồng	76.254,26	5.789,7	82.043,9
11	Sơn Hà	256.836,2	23.178,2	286.714
12	Sơn Tây	263.384,7	17.809,2	281.193
13	Thành phố Quảng Ngãi	117.075,3	27.000	144.075

### 3. Nhu cầu sử dụng nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Các ngành dùng nước	Năm 2030 (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )
1	Cấp nước tưới	858,28
2	Chăn nuôi	11,25
3	Ăn uống, sinh hoạt	86,43
4	Nuôi trồng thủy sản	10,61
5	Công nghiệp	133,57
6	Duy trì dòng chảy tối thiểu	613,47
	Tổng cộng	1.713,62

### 4. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch về tài nguyên nước

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 21/10/2016.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch về tài nguyên nước: UBND tỉnh đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ tại Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 13/12/2019; phê duyệt Danh mục các vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/01/2020.

### 5. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch thủy lợi

#### a) Kết quả thực hiện Quy hoạch thủy lợi tỉnh giai đoạn 2016-2020

UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015, một số kết quả đạt được sau 05 năm thực hiện quy hoạch:

- Hiện trạng thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã có nhiều thay đổi; số lượng,

quy mô công trình đã tăng lên, cụ thể: Thời điểm lập Quy hoạch, toàn tỉnh có 671 công trình thủy lợi (119 hồ chứa; 440 đập dâng, còn lại 112 trạm bơm); đến cuối năm 2020, tăng lên thành 760 công trình thủy lợi (gồm 124 hồ chứa nước, 495 đập dâng, 06 đập ngăn mặn và 135 trạm bơm); sửa chữa, nâng cấp 21 hồ chứa nước thủy lợi, 06 đập dâng và đập ngăn mặn, 04 trạm bơm; xây dựng, nâng cấp 06 dự án phục vụ tiêu úng, thoát lũ; kiên cố hóa kênh mương 798 km.

- Các công trình tiêu nước cơ bản giải quyết được tình trạng ngập úng một số vùng tiêu lớn, trọng tâm, vùng trũng hàng năm thường xuyên bị ngập úng với tần suất đảm bảo tiêu úng 10%.

b) Xây dựng, điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, định hướng đến năm 2050, kế hoạch hoàn thành, phê duyệt trong năm 2022 với mục tiêu Quy hoạch như sau:

b1) Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển lĩnh vực thủy lợi theo hướng hiện đại hoá, linh hoạt, bảo đảm cấp nước phục vụ cho dân sinh, các ngành kinh tế khác; đảm bảo an ninh nguồn nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xoá đói giảm nghèo, quốc phòng và an ninh.

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có liên quan đến nước gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b2) Mục tiêu cụ thể:

- Về cấp nước:

+ Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế... từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước, như: Các xã ven biển, huyện miền núi, đảo Lý Sơn, các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

+ Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%. Trong đó, đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến.

+ Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, vùng sản xuất

nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Thực hiện các giải pháp tạo nguồn, tích trữ nguồn nước; điều hòa, chuyển, kết nối nguồn nước giữa các vùng thừa nước sang các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Về tiêu, thoát nước:

+ Chủ động tiêu, thoát nước ra các trục tiêu chính, sông chính, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng (vùng hạ lưu sông Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ, Trà Câu,...) phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

+ Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, ứng cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

- Đối với phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn:

+ Thực hiện các giải pháp tích trữ, tạo nguồn, kết nối và chuyển nguồn nước để cấp cho dân sinh, sản xuất tại vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; bao gồm cả nguồn nước từ hồ chứa thủy điện.

+ Thực hiện giải pháp kiểm soát mặn, giữ ngọt, hạn chế tác động của triều cường vùng cửa sông, ven biển.

- Phòng, chống lũ, ngập lụt và một số loại hình thiên tai liên quan:

+ Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của lũ, ngập lụt, ứng, bồi lắng lòng sông, xói lở bờ sông, bờ biển,..., kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình.

+ Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu.

+ Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

+ Củng cố, nâng cao mức đảm bảo phòng, chống lũ, ngập lụt cho các vùng, các lưu vực sông lớn; đề xuất giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt đảm bảo an toàn dân sinh, cơ sở hạ tầng và các hoạt động sản xuất phù hợp với đặc điểm lũ, lụt trên địa bàn tỉnh theo phương châm chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở vùng hạ lưu các sông: Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ, Trà Câu với tần suất lũ 5% đến 10%; chủ động sống chung với lũ tại vùng kiểm soát lũ ở vùng ngập nông, bảo đảm các điều kiện thích nghi và an toàn cho dân sinh, sản xuất ở vùng ngập sâu.

+ Xác định hành lang tuyến thoát lũ, đường bao tuyến chính trị các sông: Trà Bồng, Trà Khúc, sông Vệ, Trà Câu.

+ Thực hiện các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển trên cơ sở diễn biến và mức độ sạt lở thực tế xảy ra trên địa bàn tỉnh.

## **II. Công tác bảo vệ nguồn nước; kiểm soát, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra; quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn sinh thủy**

1. Công tác bảo vệ nguồn nước; kiểm soát, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

- Thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước mặt là sông, suối, ao, hồ theo Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ nước dưới đất theo vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh.

- Thực hiện các nhiệm vụ: Khoan giếng, lắp đặt thiết bị phục vụ quan trắc, kiểm soát trữ lượng, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn; đầu tư hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh.

- Hàng năm, thực hiện quan trắc nước dưới đất từ kết quả bàn giao của Dự án Tăng cường năng lực quy hoạch và điều tra nước ngầm tại các đô thị Việt Nam và trên địa bàn huyện Lý Sơn.

- Đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước thực hiện việc trình cấp có thẩm quyền xin giấy phép hoạt động về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ nguồn nước, chương trình thanh tra, kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước có quy mô lớn.

2. Công tác phòng, chống tác hại do nước gây ra

- Hệ thống kè chống sạt lở bờ sông (30 tuyến kè với tổng chiều dài 19.904 m) bảo đảm chống sạt lở bờ sông, bảo vệ các khu dân cư, đất sản xuất và cơ sở hạ tầng quan trọng, thiết yếu. Kè chống sạt lở bờ biển: 09 tuyến kè với tổng chiều dài 5.219 m.

- Về phòng chống lũ: Hồ chứa nước Nước Trong đưa vào hoạt động năm 2016 và hồ thủy điện Đakđrinh đưa vào hoạt động năm 2013, vận hành theo Quy trình liên hồ chứa trên lưu vực sông Trà Khúc đã góp phần giảm lũ cho vùng hạ lưu sông Trà Khúc; tuyến đường Hoàng Sa (bờ Bắc Trà Khúc), đường Trường Sa (bờ Nam Trà Khúc) kết hợp phòng chống lũ (như tuyến đê) ứng với tần suất lũ P=10%, góp phần giảm lũ vùng ven sông hạ lưu sông Trà Khúc.

3. Quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn sinh thủy

- Tổng diện tích có rừng trên địa bàn tỉnh là 258.955,602 ha (*rừng tự nhiên 107.033,86 ha, rừng trồng 151.921,74 ha*); trong đó rừng phòng hộ 106.265,27 ha, rừng sản xuất 99.676,79 ha, ngoài 03 loại rừng 53.013,54 ha; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 (bao gồm cây phân tán) là 51,27%.

- Hiện tại, đất lâm nghiệp nằm trong lâm phần các hồ chứa nước được giao cho các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã, hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý. Đối với các hồ chứa nước nằm trong lâm phần của chủ rừng nhóm II (Ban Quản lý rừng phòng hộ,...) thì diện tích rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) và đất quy hoạch phòng hộ cơ bản được quản lý tốt. Tuy nhiên, việc các hồ chứa nước nhỏ do UBND cấp huyện, xã quản lý (103/124 hồ chứa) còn gặp khó khăn vì hiện nay phần lớn các hồ dân trồng cây keo (mục đích kinh tế), có hiệu quả cao nhưng khả năng sinh thủy kém, gây thoái hóa, sạt lở đất (do lớp thảm thực vật không còn), đe dọa đến mạch nước ngầm, ảnh hưởng trực tiếp tới an ninh nguồn nước.

### III. Việc khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, các ngành kinh tế khác; cấp nước đô thị, cấp nước sạch nông thôn

1. Việc khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác

Các công trình thủy lợi đang cấp nước tưới chủ động cho 39.795 ha đất sản xuất lúa (02 vụ), rau màu, cây ăn quả (chưa kể diện tích tưới tạo nguồn cho rau, màu); cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt 7.184.075 m<sup>3</sup>/năm, cơ bản đáp ứng yêu cầu cho các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; tạo nguồn và cấp nước cho khoảng 913,5 ha nuôi trồng thủy sản.

2. Cấp nước đô thị, cấp nước sạch nông thôn

a) Theo Quy hoạch cấp nước (*UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 25/10/2016*), dự báo công suất cấp nước trong giai đoạn 2021-2030 đạt 617.250 m<sup>3</sup>/ngày, cũng trong giai đoạn này tỉnh Quảng Ngãi phải thực hiện xây dựng thêm 07 nhà máy và cải tạo nâng công suất 16 nhà máy, duy trì vận hành 01 nhà máy, để tăng công suất cấp nước thêm 429.920 m<sup>3</sup>/ngày, cụ thể như sau:

TT	Địa phương	Đến năm 2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Số nhà máy	công suất (m <sup>3</sup> /ngày)	Số nhà máy	công suất (m <sup>3</sup> /ngày)
<b>I</b>	<b>Vùng I</b>	<b>10</b>	<b>182.500</b>	<b>14</b>	<b>601.800</b>
1	Thành phố Quảng Ngãi + Sơn Tịnh + Tư Nghĩa	2	45.000	3	100.000
2	Bình Sơn	1	2.900	1	4.500
3	Mộ Đức	2	1.100	2	5.800

TT	Địa phương	Đến năm 2020		Giai đoạn 2021-2030	
		Số nhà máy	công suất (m <sup>3</sup> /ngày)	Số nhà máy	công suất (m <sup>3</sup> /ngày)
4	Tur Nghĩa			1	5.000
5	Nghĩa Hành	1	500	1	16.000
6	Thị xã Đức Phổ	2	8.000	4	40.500
7	Khu kinh tế Dung Quất	2	125.000	2	430.000
<b>II</b>	<b>Vùng II</b>	<b>6</b>	<b>4.600</b>	<b>9</b>	<b>13.650</b>
8	Sơn Hà	1	3.000	1	3.000
9	Minh Long	1	150	1	850
10	Ba Tư	2	1.200	2	4.100
11	Sơn Tây	2	250	2	1.100
12	Trà Bồng			3	4.600
<b>III</b>	<b>Vùng III</b>	<b>1</b>	<b>230</b>	<b>1</b>	<b>1.800</b>
13	Lý Sơn	1	230	1	1.800
	Tổng cộng:	17	187.330	24	617.250

b) Sử dụng nguồn nước ngầm với công suất 50.000 (m<sup>3</sup>/ngày), cụ thể tại các vị trí lấy nước sau:

TT	Nguồn nước	Vị trí khai thác	Công suất đến năm 2030 (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Nước ngầm	Ven sông Trà Khúc và nội thành thành phố Quảng Ngãi	30.000
2	Nước ngầm	Thôn An Phú, xã Tịnh An, TP Quảng Ngãi	10.000
3	Nước ngầm	Khu vực thị trấn Mộ Đức	3.000
4	Nước ngầm	Xã Đức Lĩnh, huyện Mộ Đức	2.800
5	Nước ngầm	Khu vực phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	1.000
6	Nước ngầm	Khu vực thị trấn Châu Ô	1.200
7	Nước ngầm	Khu vực thị trấn Chợ Chùa	1.000
8	Nước ngầm	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	1.000
	<b>Tổng</b>		<b>50.000</b>

c) Sử dụng nguồn nước mặt với công suất 567.250 (m<sup>3</sup>/ngày), cụ thể tại các vị trí lấy nước sau:

TT	Nguồn nước	Vị trí khai thác	Công suất đến năm 2030 (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Nước mặt sông Trà Khúc	Nhà máy nước Quảng Ngãi (xã Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận)	50.000
2	Nước mặt sông Trà Khúc	Nhà máy nước An Phú, thành phố Quảng Ngãi	10.000
3	Hồ Liệt Sơn, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ	Nhà máy nước Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	17.000
4	Nước mặt sông Trà Bồng, huyện Bình Sơn	Nhà máy nước thị trấn Châu Ổ	2.300
5	Nước mặt sông Phước Giang	Nhà máy nước Chợ Chùa	15.000
6	Nước mặt Sông Vệ	Nhà máy nước thị trấn Sông Vệ	5.000
7	Suối Trà Ông, xã Trà Thủy, huyện Trà Bồng	Nhà máy nước thị trấn Trà Xuân	3.000
8	Nước sông Ba Liên	Nhà máy nước Phổ Phong	7.000
9	Suối Đập Cường, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	Nhà máy nước Sa Huỳnh	5.500
10	Suối Thác Trắng, làng Ren, Long Môn, Minh Long	Nhà máy nước Minh Long	850
11	Suối nước Măng đầu nguồn hồ Hồ Tôn Dung, Thị trấn Ba Tơ	Nhà máy nước thị trấn Ba Tơ	3.000
12	Hồ chứa nước Di Lăng, huyện Sơn Hà	Nhà máy nước thị trấn Di Lăng	3.000
13	Nước mặt tự chảy thôn Mang Đen	Nhà máy nước ĐTM Ba Vì	1.100
14	Suối Nước Lác, huyện Sơn Tây	Nhà máy nước phía Bắc trung tâm huyện Sơn Tây	700
15	Nguồn NSH nước Ma, xóm Trường, xóm Nhú, Đaktrên	Nhà máy nước phía Nam trung tâm huyện Sơn Tây	400
16	Nước suối Gờ Rô, Nà Quýt, Niêu, huyện Tây Trà	Trạm xử lý nước suối trung tâm huyện Tây Trà	1.000
17	Nước suối Kem, thôn Trà Kem, xã Trà Xanh	Xã Trà Xanh, huyện Tây Trà	600
18	Nguồn nước mặt hồ Diên Trường	Nhà máy nước Phổ Khánh	10.000
19	Kênh B7, thủy lợi Thạch Nham và hồ chứa W=2.500.000 tại xã Tịnh Phong	Nhà máy nước Vinaconnex Dung Quất	300.000
20	Kênh chính Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	Nhà máy nước KKT Dung Quất mở rộng, dự án hồ chứa nước thô	100.000
21	Kênh thủy lợi Thạch Nham	Nhà máy nước VSIP Quảng Ngãi	30.000
22	Nước mặt hồ chứa nước Thới Lới, huyện Lý Sơn kết hợp các giải pháp cấp nước khác như: lọc nước biển, vận chuyển nước từ đất liền		1.800
	<b>Tổng</b>		<b>567.250</b>



#### **IV. Công tác đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, thủy điện**

##### **1. Công tác đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi**

###### **a) Thực hiện hệ thống luật pháp về thủy lợi**

- Đăng ký an toàn đập: Hoàn thành đối với các hồ chứa thủy lợi trong giai đoạn khai thác. Đối với các hồ đang nâng cấp, sửa chữa: Chủ đầu tư lập Tờ khai ngay sau khi nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi: Hoàn thành đối với các hồ chứa nước có cửa van tràn xả lũ. Đã và đang lập quy trình vận hành đối với toàn bộ hồ chứa nước lớn và vừa. Đối với các hồ chứa nước nhỏ: Đơn vị khai thác đang lập, công bố quy trình vận hành.

- Quan trắc công trình đập, hồ chứa nước: Đã lắp đặt khi xây dựng hoặc sửa chữa, nâng cấp công trình; các đơn vị quản lý công trình thực hiện quan trắc theo quy định.

- Quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng: Đối với hồ chứa nước có cửa van điều tiết lũ: Hoàn thành lắp đặt. Đối với hồ chứa nước lớn có tràn tự do: Sẽ hoàn thành lắp đặt thiết bị đo mưa lưu vực, mực nước thượng lưu, hạ lưu đập trong năm 2021-2022. Đối với hồ chứa nước vừa, nhỏ có tràn tự do: Sẽ rà soát và tổ chức lắp đặt thiết bị quan trắc mực nước thượng lưu, hạ lưu đập và mực nước tại đập tràn trong năm 2022.

- Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước: Dự kiến năm 2022 thực hiện kiểm định lần đầu đối với một số hồ chứa nước lớn có cửa van điều tiết và 01 đập dâng.

- Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, bao gồm bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập: Đã phê duyệt 01 hồ chứa lớn (Liệt Sơn), đang hoàn chỉnh Phương án đối với hồ chứa nước Nước Trong, đang tổ chức lập phương án cho 20 hồ chứa lớn, vừa dự kiến hoàn thành vào tháng 6/2022.

- Lập phương án ứng phó thiên tai: Hằng năm các đơn vị quản lý, khai thác hồ chứa thủy lợi đều tổ chức đều tổ chức lập và rà soát, điều chỉnh phương án ứng phó thiên tai theo quy định tại Điều 22 Luật phòng, chống thiên tai.

- Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du: Đối với đập, hồ chứa nước có cửa van điều tiết lũ: Đã hoàn thành. Đối với đập, hồ chứa nước lớn có tràn tự do: Dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước: Đang tổ chức thực hiện, dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

###### **b) Hiện trạng hư hỏng, xuống cấp đập, hồ chứa thủy lợi**

Trên địa bàn tỉnh còn 18 hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp nặng rất cần đầu tư sửa chữa, nâng cấp trong thời gian đến với kinh phí khoảng 400,0 tỷ đồng.

Thực trạng xuống cấp của các hồ chứa như sau:

- Đập đất: Kích thước mặt cắt ngang không đảm bảo do mái thượng lưu bị sạt lở, lớp đá gia cố mái thượng lưu hầu hết bị hư hỏng, không còn tác dụng, nền và thân đập đất bị thấm lớn có nguy cơ gây mất ổn định đập, không có vật thoát nước hạ lưu đập.

- Tràn xả lũ: Phần lớn là tràn tự nhiên trên nền đất hoặc đá phong hóa nên bị xói lở. Một số tràn xả lũ làm bằng bê tông hoặc đá xây do xây dựng đã lâu, nay bị xói lở và hư hỏng bề tiêu năng.

- Cổng lấy nước: Bị rò rỉ dọc thân cổng, cửa van đóng mở cổng bị hư hỏng, không kín nước, rất khó khăn trong công tác quản lý, vận hành.

2. Công tác đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện

a) Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 11 công trình thủy điện đã vận hành với tổng công suất 303,5MW.

b) Về thực hiện quy định công tác quản lý an toàn đập:

- UBND tỉnh Quảng Ngãi đã yêu cầu các Chủ đập phải thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý an toàn đập theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08/7/2019 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

- Trước mùa mưa, bão năm hàng năm, tổ chức kiểm tra công tác quản lý vận quản lý an toàn đập, công tác phòng chống thiên tai của các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh.

#### **V. Công tác điều hòa, phân phối nguồn nước giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông nội tỉnh; vận hành chuyển nước lưu vực sông Sê San sang sông Trà Khúc**

1. Công tác điều hòa, phân phối nguồn nước giữa các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông nội tỉnh (căn cứ theo Quy hoạch tài nguyên nước được duyệt), cụ thể như sau:

a) Đảm bảo nhu cầu nước cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh và bảo vệ môi trường tài nguyên nước đến năm 2030 là 1.810,97 triệu m<sup>3</sup>/năm. Trong đó:

- Cấp nước sinh hoạt 86,43 triệu m<sup>3</sup>/năm.

- Cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và môi trường là 1.207,1 triệu m<sup>3</sup>/năm; (trong đó thủy điện Thượng Kon Tum bổ sung vào thượng nguồn sông ĐăkĐrinh với lưu lượng bình quân các tháng mùa khô khoảng 13m<sup>3</sup>/s và hồ Nước Trong để đảm bảo lượng nước vào hệ thống Thạch Nham nâng cấp với 132,45 triệu m<sup>3</sup>/năm, nhằm cung cấp về mùa khô từ tháng IV đến tháng VIII).

- Cấp nước cho các nhu cầu ở huyện Lý Sơn 2,19 triệu m<sup>3</sup>/năm.

b) Duy trì dòng chảy hạ du trong mùa kiệt trên các dòng sông chính:

thượng sông Trà Khúc  $18 \text{ m}^3/\text{s}$ , thượng Trà Bồng  $2,5 \text{ m}^3/\text{s}$ , thượng sông Vệ  $4,5 \text{ m}^3/\text{s}$  và sông Trà Câu  $2,4 \text{ m}^3/\text{s}$ ; hạ Trà Khúc  $18 \text{ m}^3/\text{s}$ , hạ Trà Bồng  $3,8 \text{ m}^3/\text{s}$ , hạ sông Vệ  $4,9 \text{ m}^3/\text{s}$ .

c) Ưu tiên khai thác, sử dụng nguồn nước mặt hợp lí và phối hợp sử dụng nước dưới đất để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp và bảo vệ môi trường theo tầm nhìn đến năm 2030.

## 2. Vận hành chuyển nước lưu vực sông Sê San sang sông Trà Khúc

- Dự án thủy điện Thượng Kon Tum do Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh làm Chủ đầu tư, có công suất 220MW, được xây dựng trên sông Đăk Snghé thuộc địa bàn huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

- Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, khi nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum phát điện (theo lưu lượng thiết kế lớn nhất qua nhà máy đạt đến  $29,96 \text{ m}^3/\text{s}$ ) chuyển nước sang lưu vực sông Trà Khúc sẽ tác động đến chế độ thủy văn dòng chảy, cụ thể tác động đến vấn đề sử dụng nước sông Sê San, tác động đến chế độ dòng chảy trên sông Đăk Snghé, ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng nước phía hạ lưu của đập thủy điện Thượng Kon Tum.

## VI. Đánh giá mặt được, tồn tại, hạn chế; kiến nghị và giải pháp

### 1. Mặt được

a) Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý tài nguyên nước, thủy lợi đã được ban hành đầy đủ đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Trong những năm qua, được sự quan tâm của Nhà nước, một số công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp để phục vụ phát triển kinh tế; đồng thời, góp phần hạn chế tác hại do thiên tai gây ra.

### 2. Tồn tại, hạn chế

a) Việc trồng keo trong phạm vi sinh thủy của các hồ chứa nước, lưu vực các sông lớn của tỉnh gây suy thoái, sạt lở đất, suy giảm nghiêm trọng lượng nước ngầm, ảnh hưởng đến an ninh nguồn nước.

b) Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ gặp nhiều khó khăn, bất cập do: Khối lượng công việc ngày càng nhiều trong khi con người và các thiết bị thực hiện công tác quản lý còn thiếu; các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành về lĩnh vực tài nguyên nước chưa được tập huấn, hướng dẫn, vì vậy gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương.

### 3. Kiến nghị và giải pháp

a) Kính đề nghị Quốc hội ban hành chính sách chung và hỗ trợ các địa phương thực hiện hỗ trợ kinh phí cho người dân để chuyển đổi cơ cấu cây trồng (trồng cây bản địa trên đất quy hoạch rừng phòng hộ).

b) Chính quyền địa phương các cấp tiếp tục quản lý chặt chẽ diện tích

rừng tự nhiên hiện có và hỗ trợ kinh phí để quản lý phần diện tích trên.

c) Kính đề nghị Quốc hội, Chính phủ quan tâm xem xét, hỗ trợ kinh phí đầu tư 18 hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp nặng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi với tổng kinh phí khoảng 400,0 tỷ đồng để đảm bảo an toàn cho hồ chứa trong mùa mưa lũ, nâng cao năng lực khai thác công trình.

d) Kính đề nghị các Bộ ngành Trung ương hỗ trợ các địa phương tổ chức tập huấn hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành về lĩnh vực tài nguyên nước, thủy lợi và các thiết bị thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước để phục vụ cho công tác quản lý.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh409).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Phước Hiền**